Tên: ……..

Lớp: S7…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 3

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

DEFINING AND NON-DEFINING RELATIVE CLAUSE

A. THEORY

1. Grammar: Relative Clause *(Mệnh đề quan hệ)*

- Mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ được nối với mệnh đề chính bởi các **đại từ quan hệ (which, who, that, whom)** để bổ nghĩa cho danh từ/đại từ đứng trước nó.

WHICH đại từ quan hệ **chỉ vật,** theo sau which có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ.

- *The hat **which** is red is mine.*

WHO đại từ quan hệ **chỉ người**, theo sau who có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ.

- *The man **who** is sitting by the fireplace is my father.*

THAT đại từ quan hệ **chỉ cả người lẫn vật**, có thể sử dụng để thay thế cho who, whom và which trong mệnh đề quan hệ xác định.

- *The man **that** works in this shop is Tim's father.*

WHOM đại từ quan hệ **chỉ người,** theo sau whom là một chủ ngữ.

- *The boy **whom** we met at the party is Jill's cousin.*

	Non-defining *(Không xác định)*	**Defining** *(Xác định)*
Định nghĩa	- Cung cấp thông tin thêm, **không thiết yếu**. Có thể **bỏ** đi mà câu **vẫn rõ nghĩa**.	- Cung cấp **thông tin thiết yếu** để xác định danh từ là ai, cái gì. **Không có** mệnh đề này, câu sẽ **không rõ nghĩa**.
Dấu hiệu	- Ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy (,) hoặc gạch ngang (-).	- **Không dùng** dấu phẩy (,).
Đại từ quan hệ	- which, who, whom	- which, who, that, whom
Ví dụ	My sister, **who** lives in Canada, is a doctor. Ý nghĩa: Tôi chỉ có một người chị gái, và câu cung cấp thêm thông tin rằng chị ấy sống ở Canada.	My sister **who** lives in Canada is a doctor. Ý nghĩa: Tôi có nhiều chị em gái, và mệnh đề này giúp xác định rõ là người chị sống ở Canada.

2. Extra Vocabulary

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet_s7_w3_vocabulary

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**delays expected** (phr)	dự kiến sẽ có sự chậm trễ	6	**takeaway meal** (n)	bữa ăn mua mang về
2	**cycle lane** (n)	làn đường dành cho xe đạp	7	**freshly cooked** (phr)	được nấu mới, vừa nấu xong
3	**miss a class** (phr)	bỏ lỡ / vắng một buổi học	8	**recently employed** (phr)	vừa mới được tuyển
4	**wish to do something** (phr)	mong muốn làm gì	9	**lend someone something** (phr)	cho ai mượn cái gì
5	**complete an application form** (phr)	hoàn thành đơn đăng ký	10	**repairs** (n)	việc sửa chữa

LIVEWORKSHEETS

B. CLASSWORK

I. Circle the grammatically correct sentences.

1. A. The colleague whose laptop was stolen reported the problem immediately.
   B. The colleague which laptop was stolen reported the problem immediately.
   C. The colleague, whose laptop was stolen reported the problem immediately.
2. A. The article, that I mentioned during the meeting, was published yesterday.
   B. The article who I mentioned during the meeting was published yesterday.
   C. The article that I mentioned during the meeting was published yesterday.
3. A. My cousin, which lives in Australia, is visiting us next month.
   B. My cousin, who lives in Australia, is visiting us next month.
   C. My cousin, that lives in Australia, is visiting us next month.
4. A. The organisation which she works for supports young people with disabilities.
   B. The organisation who she works for supports young people with disabilities.
   C. The organisation for that she works supports young people with disabilities.
5. A. The students who submitted their projects early received feedback first.
   B. The students which submitted their projects early received feedback first.
   C. The students, that submitted their projects early, received feedback first.

II. Fill in the blanks with WHICH, WHO, THAT.

1. There was nothing _____ we could do to prevent the meeting from being cancelled.
2. Dr. Morris, _____ has worked at the hospital for over twenty years, gave a talk about healthy habits.
3. The report, _____ was prepared by an independent researcher, raised several important concerns.
4. Everything _____ the manager explained during the meeting was included in the email.
5. The new equipment, _____ arrived at the laboratory last week, has already been tested.

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần 2. Extra Vocabulary (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Circle the correct answers.

1. The online review _____ I read before buying the laptop mentioned several technical problems.
   A. which B. who C. who did
2. Ms Brown, _____ manages the returns department, dealt with my complaint personally.
   A. who B. which C. that

LIVEWORKSHEETS

3. The product _____ caused the problem was removed from the shelves immediately.

   A. whom B. which C. who

4. The manager considered all the suggestions _____ could reduce the company's costs.

   A. who B. that C. whom

5. The customer _____ we contacted yesterday has not replied to our email yet.

   A. who is B. which C. whom

III. Are these sentences right or wrong? Find the mistakes and correct them, write "OK" if the sentence is correct.

1. The customer who requested a refund provided her receipt.

   → _____ → _____

2. The website who offered the biggest discount was difficult to use.

   → _____ → _____

3. The cashier that I spoke to her yesterday was very helpful.

   → _____ → _____

4. The laptop which stopped working after a week was repaired free of charge.

   → _____ → _____

5. The shop assistant, that helped me choose a jacket, was very patient.

   → _____ → _____

IV. Rewrite the sentences using the relative pronoun in brackets. Do not change the meaning.

1. I spoke to a customer. The customer had already contacted the company twice. **(who)**

   → _____.

2. This is the return policy. It explains how customers can exchange faulty goods. **(which)**

   → _____.

3. The cashier was extremely helpful. I asked the cashier for advice about the refund. **(whom)**

   → _____.

4. The shoes were cheaper online. I bought them after comparing prices carefully. **(that)**

   → _____.

5. Greenfield Grocery Store is close to my house. It offers discounts to students every Friday. **(which)**

   → _____.

LIVEWORKSHEETS

READING PRACTICE (5 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Part 1

For each question, choose the correct answer.

1

A Your cycling journey will be slower every day this week.

B Cyclists will be delayed for one day.

C You can't cycle in this lane for 24 hours.

2

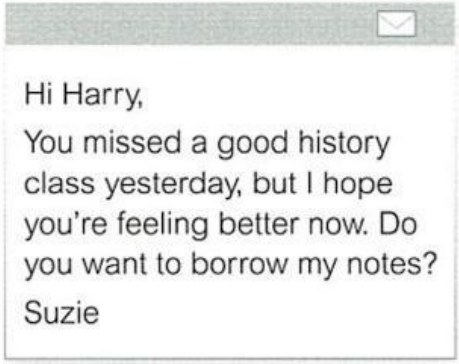

A Suzie didn't enjoy the history class because she was ill.

B Harry went to the history class, but didn't take any notes.

C Suzie is offering to lend Harry her notes.

3

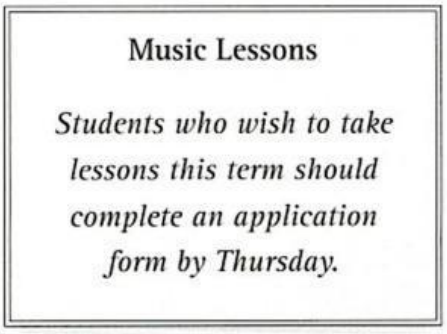

A You need to apply to do music lessons by Thursday.

B Music lessons this term start on Thursday.

C There are no music lessons on Thursdays this term.

LIVEWORKSHEETS

4

A Every customer will receive a free bottle of cola or lemonade.

B If you spend enough money on a takeaway, you get something free.

C Free drinks are only given to customers who eat in the café.

5

A The owner has recently employed new staff.

B The café has recently moved to another building.

C The owner has recently opened another café in Italy.

LIVEWORKSHEETS